

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **129/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 04-5-2018

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Châu.

2. Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 về “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự.

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: ấp 3, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – có mặt.

2. *Bị đơn:* anh Phạm Hoàng K, sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: D1/44, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

3. *Người làm chứng:* bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1968, địa chỉ cư trú: D1/44, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:**

Về hôn nhân: chị và anh Phạm Hoàng K quen biết, tìm hiểu nhau được khoảng 05 năm thì hai bên tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/9/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh K tại D1/44, ấp N, xã Q, huyện T. Được khoảng 02 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K thường xuyên uống rượu say không kiểm soát được bản thân, giữa hai vợ chồng còn bất đồng quan điểm sống, anh K nghe lời cha mẹ mà không tôn trọng ý kiến của chị. Tháng 4/2017, chị trở về Vũng Tàu, không sống chung với anh K cho đến nay. Trong thời gian này, anh K vẫn không có biểu hiện sửa chữa

nên tháng 6/2017, chị xin ly hôn anh K, trong quá trình giải quyết chị rút đơn khởi kiện để nhằm có thêm thời gian để vợ chồng hàn gắn mâu thuẫn tình cảm nhưng anh K vẫn không thay đổi. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh K đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn anh K.

Về con chung: không có.

Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Phạm Hoàng K trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu khoảng 05 năm thì anh và chị T tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/9/2016. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh chung sống. Do chị T làm ở Vũng Tàu nên xin gia đình ở Vũng Tàu để đi làm, một tuần mới về nhà một lần. Được khoảng 01 tháng thì gia đình anh yêu cầu chị T nghỉ việc để về nhà chung sống và tìm công việc khác làm cho ổn định. Cũng do ít có thời gian sống cùng chị T, buồn chán nên anh thường uống rượu say với bạn bè, thiếu quan tâm đến chị T. Từ thời gian này thì vợ chồng sống không còn hạnh phúc, từ tháng 4/2017 chị T về nhà cha mẹ ruột, không chung sống vợ chồng cho đến nay. Anh đã tìm mọi biện pháp để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng không có kết quả. Anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T, đồng thời là người theo đạo công giáo nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Anh K và chị T tìm hiểu nhau khoảng 06 năm thì tiến tới hôn nhân. Sau khi kết hôn, chị T sống cùng gia đình bà được 03 ngày thì đi làm ở Bà Rịa – Vũng Tàu cuối tuần mới về một lần. Gia đình không đồng ý cho chị T đi làm xa nữa nên chị T nghỉ việc và về sống cùng khoảng 03 tuần thì chị T đi cho đến nay. Gia đình có tìm hiểu thì chị T cho rằng anh K hay uống rượu, còn anh K thì nói uống rượu là do buồn việc chị T sống chung nhà nhưng không cho anh K ngủ chung, không có đời sống vợ chồng. Quá trình chung sống thì chị T cũng không có thiện chí hòa nhập cùng các thành viên khác trong gia đình. Bà cũng đã cùng thông gia hòa giải cho vợ chồng nhưng chị T cương quyết không đồng ý.

* Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, về con chung và không yêu cầu giải quyết về tài sản.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: các đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; về con chung và chia tài sản không đặt ra xem xét; chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Phạm Hoàng K có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Phạm Hoàng K đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bích T nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Chị T và anh K tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2016, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp. Chị T được quyền đơn phương xin ly hôn anh K theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Chị T và anh K tuy có thời gian tìm hiểu nhau trước khi kết hôn khoảng 05 năm nhưng do không cùng sinh sống tại một địa phương, ít có điều kiện gần nhau nên cả hai chưa thật sự tìm hiểu rõ về nhau. Sau khi kết hôn và cùng chung sống chỉ một thời gian ngắn đã xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, đồng thời còn do chị T đi làm xa, ít sống chung nên anh K thường uống rượu say, thiếu quan tâm đến chị T. Từ tháng 4/2017, chị T và anh K không còn chung sống vợ chồng cho đến nay. Trong thời gian này, chị T từng nộp đơn xin ly hôn anh K (vào tháng 6/2017), quá trình giải quyết chị T rút đơn để có thời gian hòa giải mâu thuẫn, anh K cũng đã tìm mọi biện pháp để hòa giải mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Bích T (mẹ ruột của anh K) cũng xác định vợ chồng anh K, chị T có những mâu thuẫn nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần cũng như tạo điều kiện về mặt thời gian để hai vợ chồng tự hòa giải nhưng chị T không đồng ý đoàn tụ mà vẫn kiên quyết xin ly hôn. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho ly hôn giữa chị T và anh K.

[3] Về con chung: chị T và anh K xác định không có nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về chia tài sản: chị T và anh K tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[6] Về quyền kháng cáo: chị T và anh K được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày theo quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T.

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Hoàng K.
2. Về con chung: không có nên không đặt ra giải quyết.
3. Về chia tài sản: chị T và anh K tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 002334 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: chị Nguyễn Thị T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Phạm Hoàng K được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tổng đạt hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM, HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
 - VKSND huyện T;
 - Thi hành án dân sự huyện T;
 - Ủy ban nhân dân xã T,
- Thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Trung Hưng